

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 28
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Xuân Hoàng	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Hòa	Thành viên	
Ông Hà Văn Hùng	Thành viên	
Ông Nguyễn Tổng Luận	Thành viên	
Ông Kiều Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	(Kết thúc nhiệm kỳ ngày 24/04/2023)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tổng Luận	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Hà Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 19/05/2023)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thúy Nguyên	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên	
Bà Dương Thị Trang	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 24/04/2023)
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	(Kết thúc nhiệm kỳ ngày 24/04/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



(Handwritten signature in blue ink)

Nguyễn Tổng Luận

Tổng Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2024

017
CỔ
CH
HNG
A
DAN



Số: 280224.003/BCTC.KT3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Hoàng Thị Thu Hương
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2023-002-1

T:(84) 24 3824 1990 | F:(84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



105-
CÔNG TY
HỮU
KIỂM T
AS
KIỂM-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		27.983.549.628	31.983.590.732
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	7.726.015.716	4.848.018.224
111	1. Tiền		7.726.015.716	4.848.018.224
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	18.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	18.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.925.194.035	2.943.320.389
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	4.102.686.340	66.845.600
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.534.297.327	2.154.118.001
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	288.210.368	722.356.788
140	IV. Hàng tồn kho	7	12.165.912.182	6.043.564.569
141	1. Hàng tồn kho		12.165.912.182	6.043.564.569
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.166.427.695	148.687.550
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		2.032.161.640	-
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	134.266.055	148.687.550
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		96.447.223.136	86.485.929.894
220	II. Tài sản cố định		77.122.182.476	81.676.041.003
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	77.122.182.476	81.676.041.003
222	- Nguyên giá		214.179.110.906	205.722.266.960
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(137.056.928.430)	(124.046.225.957)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	8	478.030.303	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		478.030.303	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		18.847.010.357	4.809.888.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	18.847.010.357	4.809.888.891
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		124.430.772.764	118.469.520.626

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		23.353.871.744	17.937.371.839
310	I. Nợ ngắn hạn		23.353.871.744	17.937.371.839
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	6.148.826.169	3.290.877.033
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		45.065.440	67.968.600
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.652.611.870	2.902.439.211
314	4. Phải trả người lao động		1.690.134.400	1.309.697.499
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	424.697.174	69.054.000
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.378.420.901	9.281.911.596
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	11	10.398.130.890	-
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		615.984.900	1.015.423.900
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		101.076.901.020	100.532.148.787
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	101.076.901.020	100.532.148.787
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		9.385.990.951	9.385.990.951
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.690.910.069	7.146.157.836
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.456.157.836	7.005.446.004
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		6.234.752.233	140.711.832
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		124.430.772.764	118.469.520.626

Hương

Hà



Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thân Thị Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Tổng Luận

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	99.303.182.264	100.776.577.044
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		99.303.182.264	100.776.577.044
11	4. Giá vốn hàng bán	19	80.845.283.379	78.262.416.374
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.457.898.885	22.514.160.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	996.001.943	262.560.363
22	7. Chi phí tài chính	21	11.110.332	1.182.948.482
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		11.110.332	713.127.837
25	8. Chi phí bán hàng	22	800.965.680	955.199.702
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.365.806.456	5.406.926.309
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		12.276.018.360	15.231.646.540
31	11. Thu nhập khác	24	284.057.918	31.883.600
32	12. Chi phí khác	25	4.674.268.998	12.768.795.744
40	13. Lợi nhuận khác		(4.390.211.080)	(12.736.912.144)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.885.807.280	2.494.734.396
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	1.651.055.047	2.354.022.564
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.234.752.233	140.711.832
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	742	17

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thân Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tổng Luận

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		7.885.807.280	2.494.734.396
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		13.356.157.018	12.951.076.200
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.134.183.761)	(262.560.363)
06	- Chi phí lãi vay		11.110.332	713.127.837
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		20.118.890.869	15.896.378.070
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(5.160.142.558)	3.753.534.207
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.122.347.613)	1.155.787.432
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.549.373.008)	13.982.855.987
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(14.037.121.466)	2.717.895.756
14	- Tiền lãi vay đã trả		-	(732.526.288)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.352.465.741)	73.881.810
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	5.200.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(599.439.000)	(782.555.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(15.701.998.517)	36.070.451.974
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(6.741.555.409)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		138.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(18.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		18.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.156.530.710	110.407.810
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		12.553.157.119	(17.889.592.190)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	(đã điều chỉnh) VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.398.130.890	-
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		-	(26.565.792.855)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(4.371.292.000)	(2.563.800)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>6.026.838.890</i>	<i>(26.568.356.655)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.877.997.492	(8.387.496.871)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.848.018.224	13.235.515.095
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>7.726.015.716</u>	<u>4.848.018.224</u>

Đặng Thị Mai Hương

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thân Thị Hà

Kế toán trưởng



Nguyễn Tổng Luận

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 27 tháng 10 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 84.000.000.000 VND; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 58 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 57 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H₂O₂.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Theo Quyết định số 21010094/QĐ-XPHC do Đội Quản lý thị trường số 1 - Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang ban hành ngày 26/06/2023 về việc xử phạt vi phạm hành chính với Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc do không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp và không tổ chức tham gia khóa huấn luyện an toàn hóa chất định kỳ đối với đối tượng nhóm 1.

Công ty bị xử phạt 50.000.000 VND cho hai hành vi vi phạm trên và buộc nộp lại số lợi nhuận có được do thực hiện hành vi vi phạm hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất mà không có Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất, kinh doanh hóa chất sản xuất kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp với số tiền là 12.477.455.788 VND (Số tiền nộp lại được xác định từ 15/10/2019 - 09/05/2023)

Công ty đã được Sở Công thương tỉnh Bắc Giang cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện (sản xuất và kinh doanh) hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp số 77/GCN-SCT ngày 12/05/2023, Giấy chứng nhận số 85/GCN-SCT ngày 31/05/2023 và Giấy chứng nhận điều chỉnh số 128/GCN-SCT ngày 24/07/2023.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng 36 tháng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.13. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

100
C
KCH
ING
A
INA

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh hóa chất H₂O₂ và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	497.539.678	174.406.991
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.228.476.038	4.673.611.233
	7.726.015.716	4.848.018.224

4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.350.797.160	-	-	-
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	369.082.560	-	-	-
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	981.714.600	-	-	-
Bên khác	2.751.889.180	-	66.845.600	-
- Công ty TNHH Công nghệ Hóa chất và Môi trường Vũ Hoàng	160.671.600	-	66.845.600	-
- Công ty Cổ phần Hóa chất và Môi trường An Phú	484.347.360	-	-	-
- Chi nhánh Công ty TNHH Hóa chất Tân Phú Cường - Chi nhánh Hưng Yên	638.310.520	-	-	-
- Công ty TNHH sản xuất Thương mại Dịch vụ Hóa Cảnh	522.152.460	-	-	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hóa chất và Thiết bị Kim Ngưu	916.720.200	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.687.040	-	-	-
	4.102.686.340	-	66.845.600	-

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH MTV Chinh Thảo Hiếu Thắng	-	-	1.500.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano Ứng dụng	-	-	545.424.000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô Vũ Linh	1.222.000.000	-	-	-
- Công ty Điện lực Bắc Giang - CN Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	71.489.077	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	240.808.250	-	108.694.001	-
	1.534.297.327	-	2.154.118.001	-

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	-	-	160.528.767	-
- Tạm ứng	205.526.570	-	470.480.000	-
- Ký cược, ký quỹ	1.500.000	-	1.500.000	-
- Phải thu khác	81.183.798	-	89.848.021	-
	288.210.368	-	722.356.788	-

Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan

- Bà Thân Thị Hà	-	-	100.000.000	-
	-	-	100.000.000	-

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.872.011.272	-	4.825.995.931	-
- Công cụ, dụng cụ	2.640.880.123	-	4.287.000	-
- Thành phẩm	3.561.802.702	-	1.213.281.638	-
- Hàng hoá	91.218.085	-	-	-
	12.165.912.182	-	6.043.564.569	-

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Đầu tư xây dựng cơ bản	478.030.303	-
+ Trạm đóng nạp H ₂ O ₂	478.030.303	-

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	26.054.643.113	179.120.360.211			345.454.545		201.809.091		205.722.266.960	
- Đầu tư, mua sắm tài sản	146.962.495	7.220.154.177			1.435.181.819		-		8.802.298.491	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			(345.454.545)		-		(345.454.545)	
Số dư cuối năm	26.201.605.608	186.340.514.388			1.435.181.819		201.809.091		214.179.110.906	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	10.223.104.564	113.279.028.553			345.454.545		198.638.295		124.046.225.957	
- Khấu hao trong năm	1.002.421.170	12.177.531.502			173.034.087		3.170.259		13.356.157.018	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-			(345.454.545)		-		(345.454.545)	
Số dư cuối năm	11.225.525.734	125.456.560.055			173.034.087		201.808.554		137.056.928.430	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	15.831.538.549	65.841.331.658			-		3.170.796		81.676.041.003	
Tại ngày cuối năm	14.976.079.874	60.883.954.333			1.262.147.732		537		77.122.182.476	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

6.446.110.588 VND
 440.137.008 VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	18.847.010.357	4.809.888.891
	18.847.010.357	4.809.888.891

11. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
	VND	VND	VND	VND
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	-	-	10.398.130.890	-
			10.398.130.890	10.398.130.890

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	31/12/2023	
						VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang	VND	6,50%	12 tháng	Bổ sung vốn lưu động	Thế chấp tài sản	10.398.130.890	-
						10.398.130.890	-

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.



12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	4.414.576.930	4.414.576.930	3.290.877.033	3.290.877.033
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	3.443.799.330	3.443.799.330	3.290.877.033	3.290.877.033
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Bắc Hà	970.777.600	970.777.600	-	-
<i>Bên khác</i>	1.734.249.239	1.734.249.239	-	-
- Công ty TNHH Hanwha Power Systems Việt Nam	605.004.620	605.004.620	-	-
- Công ty TNHH An Thành	379.080.000	379.080.000	-	-
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng 266	345.995.785	345.995.785	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	404.168.834	404.168.834	-	-
	6.148.826.169	6.148.826.169	3.290.877.033	3.290.877.033

31/12/2023
 CÔNG TY CỔ PHẦN
 HÓA CHẤT HƯNG PHÁT
 HÀ BẮC
 A
 NK

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	535.158.392	1.696.319.529	2.261.461.162	29.983.241	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	27.139.752	27.139.752	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.354.022.564	1.651.055.047	2.352.465.741	-	1.652.611.870
Thuế thu nhập cá nhân	-	13.258.255	265.190.928	330.180.921	51.731.738	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	148.687.550	-	96.136.474	-	52.551.076	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	117.000.000	117.000.000	-	-
	148.687.550	2.902.439.211	3.855.841.730	5.091.247.576	134.266.055	1.652.611.870

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	11.110.332	-
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển	-	48.054.000
- Chi phí bảo vệ	-	21.000.000
- Chi phí điện	413.586.842	-
	424.697.174	69.054.000

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	50.309.760	56.644.067
- Bảo hiểm xã hội	148.706	148.706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.275.275.240	606.567.240
- Quỹ khen thưởng Ban Giám đốc và các quỹ công đoàn	61.653.976	61.653.976
- Quỹ thưởng Ban điều hành	478.227.101	28.227.101
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	40.575.706	48.575.706
- Phải nộp lợi nhuận bị truy thu năm 2019 - 2022	-	7.993.329.745
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	472.230.412	486.765.055
	2.378.420.901	9.281.911.596

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	84.000.000.000	9.385.990.951	2.427.062.134	95.813.053.085
Lãi trong năm trước (đã điều chỉnh)	-	-	140.711.832	140.711.832
Điều chỉnh lợi nhuận lũy kế 2019 - 2021 theo QĐ xử phạt của Hội Quản lý thị trường (Thuyết minh số 25)	-	-	4.578.383.870	4.578.383.870
Số dư cuối năm trước (đã điều chỉnh)	84.000.000.000	9.385.990.951	7.146.157.836	100.532.148.787
Số dư đầu năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	7.146.157.836	100.532.148.787
Lãi trong năm nay	-	-	6.234.752.233	6.234.752.233
Phân phối lợi nhuận	-	-	(5.690.000.000)	(5.690.000.000)
Số dư cuối năm nay	84.000.000.000	9.385.990.951	7.690.910.069	101.076.901.020

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 110/NQĐHĐCĐ-HPCO ngày 24/4/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	200.000.000
Trích thưởng Ban Điều hành	150.000.000
Trích thưởng Ban Quản lý	300.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 6% vốn điều lệ)	5.040.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND		VND	
Bà Trương Thị Lan Anh	46.000.000.000	54,76%	46.000.000.000	54,76%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	-	0,00%	9.998.000.000	11,90%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,67%	5.600.000.000	6,67%
Ông Phạm Huy Hiệu	4.230.000.000	5,04%	4.230.000.000	5,04%
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	4.000.000.000	4,76%	4.000.000.000	4,76%
Bà Nguyễn Thị Hương	4.998.000.000	5,95%	-	0,00%
Ông Đào Xuân Thạch	5.000.000.000	5,95%	-	0,00%
Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,87%	14.172.000.000	16,87%
	84.000.000.000	100%	84.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	84.000.000.000	84.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	84.000.000.000	84.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	606.567.240	609.131.040
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.040.000.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	5.040.000.000	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(4.371.292.000)	(2.563.800)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(4.371.292.000)	(2.563.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.275.275.240	606.567.240

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9.385.990.951	9.385.990.951
	9.385.990.951	9.385.990.951

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương - Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	943.867.458	6.164.194.544
Doanh thu bán thành phẩm	98.359.314.806	94.612.382.500
	99.303.182.264	100.776.577.044
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	51.650.509.612	52.750.668.000

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	991.796.957	6.120.844.546
Giá vốn của thành phẩm đã bán	79.853.486.422	72.141.571.828
	80.845.283.379	78.262.416.374
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)	37.516.061.686	42.116.394.244

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	996.001.943	262.560.363
	996.001.943	262.560.363

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.110.332	713.127.837
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	469.820.645
	11.110.332	1.182.948.482

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	404.371.022
Chi phí khấu hao tài sản cố định	85.650.000	-
Chi phí khác bằng tiền	715.315.680	550.828.680
	800.965.680	955.199.702

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.335.920	175.218.800
Chi phí nhân công	3.184.764.865	3.235.840.863
Chi phí khấu hao tài sản cố định	279.156.745	121.689.300
Thuế, phí, lệ phí	124.935.202	108.391.771
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.850.277	521.644.524
Chi phí khác bằng tiền	2.060.763.447	1.244.141.051
	6.365.806.456	5.406.926.309
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan	19.598.064	54.668.016
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 31)		

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	138.181.818	-
Tiền phạt thu được	92.800.000	-
Xử lý công nợ vật tư phải trả không đủ chứng từ	-	27.183.600
Thu nhập khác	53.076.100	4.700.000
	284.057.918	31.883.600

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Nộp lại lợi nhuận theo Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính (*)	4.484.126.043	12.571.713.615
Các khoản bị phạt	50.000.000	178.607.129
Chi phí khác	140.142.955	18.475.000
	4.674.268.998	12.768.795.744

(*) Theo Quyết định số 21010094/QĐ-XPHC do Đội Quản lý thị trường số 1 - Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang ban hành ngày 26/06/2023 về việc xử phạt vi phạm hành chính với Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc;

Công ty bị truy thu lợi nhuận từ 15/10/2019 - 09/05/2023 với tổng số tiền là 12.477.455.788 VND, cụ thể như sau:

- Từ 15/10/2019 - 31/12/2021: truy thu tổng lợi nhuận sau thuế lũy kế là (4.578.383.870) VND;

- Từ 01/01/2022 - 31/12/2022: truy thu lợi nhuận sau thuế là 12.571.713.615 VND;

- Từ 01/01/2023 - 09/05/2023: truy thu lợi nhuận trước thuế tạm tính là 4.484.126.043 VND.

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	(đã điều chỉnh) VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	7.885.807.280	2.494.734.396
Các khoản điều chỉnh tăng	369.467.955	12.872.613.926
- Chi phí không hợp lệ	190.142.955	12.768.795.744
- Thù lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	179.325.000	103.818.182
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(3.597.235.500)
- Chuyển lỗ các năm trước	-	(3.597.235.500)
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.255.275.235	11.770.112.822
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.651.055.047	2.354.022.564

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	73.881.810
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.354.022.564	(73.881.810)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.352.465.741)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	1.652.611.870	2.354.022.564

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022 (đã điều chỉnh)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.234.752.233	140.711.832
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.234.752.233	140.711.832
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.400.000	8.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	742	17

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.842.389.757	51.517.556.543
Chi phí nhân công	9.796.529.220	8.908.696.793
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.356.157.018	12.951.076.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	490.850.277	3.488.865.271
Chi phí khác bằng tiền	3.882.853.350	1.903.361.502
	89.368.779.622	78.769.556.309

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường về biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.228.476.038	-	-	7.228.476.038
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.390.896.708	-	-	4.390.896.708
	11.619.372.746	-	-	11.619.372.746
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.673.611.233	-	-	4.673.611.233
Phải thu khách hàng, phải thu khác	789.202.388	-	-	789.202.388
	5.462.813.621	-	-	5.462.813.621

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	10.398.130.890	-	-	10.398.130.890
Phải trả người bán, phải trả khác	8.527.247.070	-	-	8.527.247.070
Chi phí phải trả	424.697.174	-	-	424.697.174
	19.350.075.134	-	-	19.350.075.134
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	-	-	-	-
Phải trả người bán, phải trả khác	12.572.788.629	-	-	12.572.788.629
Chi phí phải trả	69.054.000	-	-	69.054.000
	12.641.842.629	-	-	12.641.842.629

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Cổ đông góp vốn
Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	Cổ đông góp vốn
Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Bắc Hà	Cùng Chủ tịch HĐQT
Ông Trương Xuân Hoàng	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Minh Hòa	Thành viên HĐQT
Ông Hà Văn Hùng	Thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm Phó Tổng Giám đốc ngày 19/05/2023)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT (Kết thúc nhiệm kỳ ngày 24/04/2023)
Ông Kiều Anh Tuấn	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2023)
Ông Nguyễn Minh Toàn	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 17/06/2022)
Ông Nguyễn Tổng Luận	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Hưng	Nguyên Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/10/2022)
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thúy Nguyên	Trưởng BKS
Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	Thành viên BKS
Bà Dương Thị Trang	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2023)
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên BKS (Kết thúc nhiệm kỳ ngày 24/04/2023)
Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 17/06/2022)
Bà Thân Thị Hà	Kế toán trưởng

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên. Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng, dịch vụ	51.650.509.612	52.750.668.000
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	2.797.202.112	614.505.000
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	48.853.307.500	52.136.163.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	37.516.061.686	42.116.394.244
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	36.553.544.186	42.116.394.244
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Long Biên	79.297.500	-
- Công ty Cổ phần Khí công nghiệp Bắc Hà	883.220.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.598.064	54.668.016
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	19.598.064	54.668.016

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt	1.485.702.001	1.287.174.421
- Ông Trương Xuân Hoàng	94.000.000	35.227.273
- Ông Nguyễn Minh Hòa	54.400.000	15.818.182
- Ông Hà Văn Hùng	191.489.266	42.533.121
- Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	20.875.000	72.210.287
- Ông Kiều Anh Tuấn	35.525.000	-
- Ông Nguyễn Minh Toàn	-	14.181.818
- Ông Nguyễn Tổng Luận	378.148.540	136.543.159
- Ông Phạm Hoàng Hưng	-	304.514.513

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
- Ông Nguyễn Thế Hùng	306.985.961	300.455.372
- Bà Nguyễn Thúy Nguyên	54.400.000	15.818.182
- Bà Nguyễn Thị Huyền Thương	42.400.000	11.613.636
- Bà Dương Thị Trang	27.275.000	-
- Ông Bùi Anh Tuấn	17.125.000	57.368.230
- Ông Lê Thanh Hiếu	-	30.693.232
- Bà Thân Thị Hà	263.078.234	250.197.416

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 do phải nộp lại lợi nhuận theo Quyết định Xử phạt vi phạm hành chính số 21010094/QĐ-XPHC ngày 26/6/2023 của Đội Quản lý thị trường số 1 - Cục Quản lý thị trường tỉnh Bắc Giang. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
a) Bảng cân đối kế toán				
- Phải trả ngắn hạn khác	319	1.288.581.851	9.281.911.596	7.993.329.745
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	15.139.487.581	7.146.157.836	(7.993.329.745)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
- Chi phí khác	32	197.082.129	12.768.795.744	12.571.713.615
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	15.066.448.011	2.494.734.396	(12.571.713.615)
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	12.712.425.447	140.711.832	(12.571.713.615)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				
- Lợi nhuận trước thuế	01	15.066.448.011	2.494.734.396	(12.571.713.615)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	1.411.142.372	13.982.855.987	12.571.713.615

Hg

Thân Thị Hà



Đặng Thị Mai Hương
 Người lập biểu
 Bắc Giang, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Thân Thị Hà
 Kế toán trưởng

Nguyễn Tổng Luận
 Tổng Giám đốc